

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí phải trả cho các nhà thầu thi công/cung cấp dịch vụ cho Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá, chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và chi phí phải trả khác phát sinh từ những năm tài chính trước. Khoản trích trước chi phí thi công được ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu, hoàn thành của hạng mục, công trình đã được xác nhận giữa hai đơn vị.

Chi phí phải trả dài hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Từ năm 2017 đến nay, Công ty tạm ngừng vốn hóa chi phí lãi vay và phí bảo lãnh vay vốn tại ngân hàng vào công trình này do dự án Cái Giá tạm dừng triển khai theo Thông báo số 54/TB-UBND ngày 02/03/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải và Công văn số 2452/UBND-ĐC3 ngày 04/05/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Và đến ngày 25/09/2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng mới có Công văn số 6361/UBND-ĐC3 chấp thuận để Công ty tiếp tục đầu tư thực hiện Dự án đối với phần diện tích đất thuộc các khu B1, A1, A3, A4 (diện tích khoảng 20 ha). Công ty được chấp thuận làm các thủ tục điều chỉnh quy hoạch các lô đất trên, đảm bảo quỹ đất ở và đất thương mại để giải quyết các tồn tại về chuyển nhượng, góp vốn khi thực hiện Dự án trước đây.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là khoản ghi nhận liên quan đến 07 lô đất đã chuyển nhượng cho Công ty CP Xây lắp và Thương mại Hòa Bình, do chờ Quyết định của Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng nên chưa thực hiện được thủ tục chuyển quyền sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2018 là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, phí bảo lãnh vay vốn tại ngân hàng, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các chi phí tài chính khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong 6 tháng đầu năm 2018 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị lỗ nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. T. T.
Y
U H N
NH GI
M
P. H P

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	273.784.322	177.058.209
<i>Tiền mặt</i>	<i>151.426.835</i>	<i>104.792.257</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng (*)</i>	<i>122.357.487</i>	<i>72.265.952</i>
<i>Tiền VND</i>	<i>117.759.363</i>	<i>67.732.539</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - SGD	162.200	568.900
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu - CN Đông Đô	112.930.926	62.141.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ	1.147.761	1.503.863
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Chi nhánh Hải Phòng)	288.878	288.878
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Khách sạn Holiday view)	3.229.598	3.229.598
<i>Tiền USD</i>	<i>4.598.124</i>	<i>4.533.413</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - SGD	4.598.124	4.533.413
Các khoản tương đương tiền	11.979.197.390	19.424.902.651
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu - CN Đông Đô	11.979.197.390	19.424.902.651
Cộng	12.252.981.712	19.601.960.860

(*): Khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch được đảm bảo bằng toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng này.

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	690.609.974	-	690.609.974	-
Công ty Cổ phần Du lịch Quê Hương	159.517.000	-	159.517.000	-
Khách hàng mua tài sản gắn liền với đất khu dịch vụ 2	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex	26.018.396	-	26.018.396	-
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Hòa Bình	571.746.402	-	571.746.402	-
Các đối tượng khác	75.244.297	-	75.244.297	-
Cộng	1.638.136.069	-	1.638.136.069	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương						
Mã chứng khoán:						
ITA	260.698.152	41.184.000	(219.514.152)	260.698.152	52.272.000	(208.426.152)
CTN	1.828.825	42.000	(1.786.825)	1.828.825	48.000	(1.780.825)
VTV	1.695.162	1.695.162	-	1.695.162	1.695.162	-
SDT	1.284.226	307.200	(977.026)	1.284.226	403.200	(881.026)
KDC	325.927	233.800	(92.127)	325.927	276.500	(49.427)
HPG	229.131	499.200	-	229.131	229.131	-
Cộng	266.061.423	43.961.362	(222.370.130)	266.061.423	54.923.993	(211.137.430)

(*): Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh Đông Đô (*)	5.177.229.167	-	5.000.000.000	-
Cộng	5.177.229.167	-	5.000.000.000	-

(*): Hợp đồng tiền gửi rút gốc linh hoạt số 0030/2017/DDO/VINACONEX/HDTGRGLH giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu - Chi nhánh Đông Đô - Phòng giao dịch Trung tâm Đông Đô kỳ hạn 06 tháng với lãi suất: 7,05%/năm, bắt đầu từ ngày 29/09/2017.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

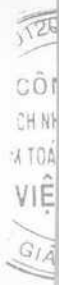
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
Lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương				
Mã chứng khoán:				
ITA	260.698.152	41.184.000	260.698.152	52.272.000
CTN	1.828.825	42.000	1.828.825	48.000
VTV	1.695.162	1.695.162	1.695.162	1.695.162
SDT	1.284.226	307.200	1.284.226	403.200
KDC	325.927	233.800	325.927	276.500
HPG	229.131	499.200	229.131	229.131
Cộng	266.061.423	43.961.362	266.061.423	54.923.993

(*): Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh Đông Đô (*)	5.177.229.167	-	-	5.000.000.000
Cộng	5.177.229.167	-	-	5.000.000.000

(*): Hợp đồng tiền gửi rút gốc linh hoạt số 0030/2017/DDO/VINACONEX/HDTGRGLH giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu - Chi nhánh Đông Đô - Phòng giao dịch Trung tâm Đông Đô kỳ hạn 06 tháng với lãi suất: 7,05%/năm, bắt đầu từ ngày 29/09/2017.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam	2.530.145.000	2.530.145.000
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	613.760.266	613.760.266
Các đối tượng khác	2.373.449.615	2.283.959.119
Cộng	5.517.354.881	5.427.864.385

5. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	5.627.526.574	1.125.000.000	5.646.060.673	1.125.000.000
Công ty CP Xây dựng giao thông I	1.173.829.096	-	1.173.829.096	-
Công ty CP Tư vấn Anh	1.125.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình hạ tầng	637.197.845	-	637.197.845	-
Các đối tượng khác	2.691.499.633	-	2.710.033.732	-
Tạm ứng	432.397.051	-	268.371.051	-
Nguyễn Hoàng Anh	171.213.800	-	147.213.800	-
Phạm Thị Thu Hương	118.000.000	-	-	-
Đàm Ngọc Thu	67.963.028	-	58.163.028	-
Các đối tượng khác	75.220.223	-	62.994.223	-
Dư nợ TK 338	242.106.633	-	272.063.098	-
Bảo hiểm xã hội	99.515.582	-	126.748.732	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.769.909	-	4.493.224	-
Các đối tượng khác	140.821.142	-	140.821.142	-
Cộng	6.302.030.258	1.125.000.000	6.186.494.822	1.125.000.000

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

6. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Tư vấn Anh	1.125.000.000	-	1.125.000.000	-
Cộng	1.125.000.000	-	1.125.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà (*)	564.036.573.926	564.036.573.926	564.036.573.926	564.036.573.926
Cộng	564.036.573.926	564.036.573.926	564.036.573.926	564.036.573.926
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà (*)			238.703.251.680	238.391.260.314
Cộng			238.703.251.680	238.391.260.314

(*): Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho khoản tiền vay từ các tổ chức tín dụng (cho dù tài sản đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Số dư ngày 30/06/2018	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Số dư ngày 30/06/2018	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.472.400 đồng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	5.346.000.000	151.818.182	1.817.775.096	411.692.188	7.727.285.466
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	5.346.000.000	151.818.182	1.817.775.096	411.692.188	7.727.285.466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	1.292.560.270	148.145.138	1.728.403.987	411.692.188	3.580.801.583
Khấu hao trong kỳ	66.825.000	3.673.044	59.580.726	-	130.078.770
Số dư ngày 30/06/2018	1.359.385.270	151.818.182	1.787.984.713	411.692.188	3.710.880.353
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	4.053.439.730	3.673.044	89.371.109	-	4.146.483.883
Tại ngày 30/06/2018	3.986.614.730	-	29.790.383	-	4.016.405.113

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 563.510.370 đồng.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	57.918.365	50.118.941
Chi phí thương hiệu nhượng quyền	29.650.000.000	31.150.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.838.399.761	1.841.266.851
Cộng	31.546.318.126	33.041.385.792

11. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	16.249.992.897	16.249.992.897	15.405.187.166	15.405.187.166
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	7.251.278.169	7.251.278.169	7.251.278.169	7.251.278.169
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex	4.640.451.998	4.640.451.998	4.640.451.998	4.640.451.998
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	3.971.791.144	3.971.791.144	3.971.791.144	3.971.791.144
Công ty CP Xây dựng giao thông I	3.697.905.481	3.697.905.481	3.697.905.481	3.697.905.481
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình hạ tầng	3.376.759.742	3.376.759.742	3.376.759.742	3.376.759.742
Xí nghiệp 19 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 319	1.657.611.163	1.657.611.163	1.657.611.163	1.657.611.163
Công ty CP Vật tư xây dựng An Vinh	1.415.715.862	1.415.715.862	1.415.715.862	1.415.715.862
Các đối tượng khác	10.131.125.471	10.131.125.471	11.627.570.975	11.627.570.975
Cộng	52.392.631.927	52.392.631.927	53.044.271.700	53.044.271.700

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Du lịch Hoàng Gia Quảng Ninh	35.922.690.531	35.922.690.531
Cộng	35.922.690.531	35.922.690.531

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	2.961.524.582	-	2.961.524.582	-
Thuế thu nhập cá nhân	479.743.084	97.865.047	89.709.194	487.898.937
Thuế tài nguyên	647.076	-	-	647.076
Thuế khác	133.293.313.268	3.000.000	3.000.000	133.293.313.268
Cộng	136.735.228.010	100.865.047	3.054.233.776	133.781.859.281
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.843.058.360	-	-	3.843.058.360
Thuế thu nhập cá nhân	2.900.000	-	-	2.900.000
Cộng	3.845.958.360	-	-	3.845.958.360

14. Chi phí phải trả

30/06/2018

01/01/2018

VND

VND

a) Ngắn hạn	46.470.173.964	44.502.027.964
Chi phí thi công trích trước của các đối tượng:	35.554.365.560	35.554.365.560
<i>Công ty CP Xây dựng giao thông I</i>	12.912.120.057	12.912.120.057
<i>Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng</i>	7.009.176.294	7.009.176.294
<i>Công ty Thành An 116 - Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng</i>	5.160.472.083	5.160.472.083
<i>Trung tâm Tư vấn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải</i>	2.626.176.930	2.626.176.930
<i>Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam</i>	2.578.889.480	2.578.889.480
<i>Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX</i>	1.882.271.000	1.882.271.000
<i>Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco</i>	1.320.865.420	1.320.865.420
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX</i>	1.185.157.352	1.185.157.352
<i>Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc</i>	879.236.944	879.236.944
Chi phí lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - SGD (*)	7.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản trích trước khác	3.915.808.404	3.947.662.404
b) Dài hạn	73.646.429.458	71.414.208.907
Chi phí lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - SGD (*)	73.646.429.458	71.414.208.907
Cộng	120.116.603.422	115.916.236.871

(*): Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch đã đồng ý cho Công ty thực hiện cơ cấu nợ. Thời gian trả nợ lãi được bắt đầu từ quý 2/2017 cho đến quý 4/2022. Các chi phí lãi vay trên được phân loại theo kế hoạch trả nợ ngày 18/11/2016 đã ký giữa Công ty với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

15. Doanh chưa thực hiện

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chuyển nhượng 07 lô đất B2 + B3	11.776.560.000	11.776.560.000
Cộng	11.776.560.000	11.776.560.000

16. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	308.215.414	301.699.447
Bảo hiểm y tế	22.960.218	18.058.251
Dư có TK 1388	387.037.071	387.037.071
Các khoản phải trả, phải nộp khác	139.453.285.844	138.923.460.135
<i>Cổ tức phải trả Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng VN</i>	28.920.000.000	28.920.000.000
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông khác</i>	23.940.000.000	23.940.000.000
<i>Khách hàng góp vốn để mua đất tại Khu B2 và B3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá- Cát Bà</i>	42.113.400.812	42.113.400.812
<i>Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu Biệt thự BT4 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá- Cát Bà</i>	4.680.790.412	4.680.790.412
<i>Khách hàng nộp tiền đặt chỗ mua nhà ở tại khu Biệt thự song lập /liền kề A3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá- Cát Bà</i>	39.229.128.675	38.701.128.675
<i>Các đối tượng khác</i>	569.965.945	568.140.236
Cộng	140.171.498.547	139.630.254.904

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	9.533.182.194	9.533.182.194	5.000.000.000	-	4.533.182.194	4.533.182.194	
Nguyễn Thị Trường (1)	120.000.000	120.000.000	-	-	120.000.000	120.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch (2)	9.413.182.194	9.413.182.194	5.000.000.000	-	4.413.182.194	4.413.182.194	
b) Vay dài hạn	76.089.246.024	76.089.246.024	-	5.000.000.000	81.089.246.024	81.089.246.024	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch (2)	76.089.246.024	76.089.246.024	-	5.000.000.000	81.089.246.024	81.089.246.024	
Cộng	85.622.428.218	85.622.428.218	5.000.000.000	5.000.000.000	85.622.428.218	85.622.428.218	

(1): Khoản vay ngắn hạn của Bà Nguyễn Thị Trường: Hợp đồng vay vốn số 002, 003/2012 HĐTD-VITC-CNHP. C205. Bà Trường đã tạo điều kiện không tính lãi đối với khoản vay vốn nêu trên.

(2) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch:

+ Ngày 12 tháng 05 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng dài hạn 1200-LAV-201100624 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Hợp đồng hạn mức tín dụng có thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 19 tháng 05 năm 2011.

+ Ngày 19 tháng 11 năm 2012, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02. Theo Phụ lục này, kế hoạch trả gốc là 6 tháng 1 lần, thời gian ân hạn là 36 tháng, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20 tháng 11 năm 2014). Thời hạn rút vốn vay là 48 tháng kể từ ngày 12 tháng 05 năm 2009 (ngày ký hợp đồng). Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất đồng tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của bên cho vay cộng 3%/năm.

+ Ngày 18 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được Thông báo số 2995/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/11/2014 đến hết ngày 19/02/2015 đối với toàn bộ số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02 là 9,3%/năm.

+ Ngày 18 tháng 05 năm 2015, Công ty nhận được Thông báo số 899A/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/05/2015 đến hết ngày 19/08/2015 đối với Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205 là 9,0%/năm.

+ Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Công ty ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-20091205/PL04. Theo phụ lục này số nợ gốc được giãn thời hạn trả nợ đến 20/11/2018.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- + Ngày 18/10/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và thống nhất ký Kế hoạch trả nợ với Ngân hàng vào ngày 18/11/2016. Lịch trình thanh toán cụ thể được chi tiết dưới đây.
- + Ngày 21 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được Thông báo số 1271/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/05/2016 đến hết ngày 19/08/2016 đối với toàn bộ số dư của Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02 là 9,5%/năm.
- + Ngày 20 tháng 12 năm 2017, Công ty nhận được Thông báo số 2392A/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/08/2016 đến hết ngày 19/08/2017 đối với Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205 là 9,5%/năm. Từ ngày 20/08/2017 đến hết ngày 19/11/2017 đối với Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205 là 9,6%/năm. Từ ngày 20/11/2017 đến hết ngày 19/02/2018 đối với Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205 là 9,8%/năm.

Lịch trình thanh toán theo biên bản làm việc với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ngày 18/10/2016:

<u>Ngày trả nợ</u>	<u>Nợ gốc (đồng)</u>	<u>Nợ lãi (đồng)</u>
20/05/2017	1.000.000.000	500.000.000
20/11/2017	5.000.000.000	500.000.000
20/05/2018	5.000.000.000	2.000.000.000
20/11/2018	7.500.000.000	2.000.000.000
20/05/2019	5.000.000.000	2.000.000.000
20/11/2019	8.000.000.000	2.000.000.000
20/05/2020	5.000.000.000	2.000.000.000
20/11/2020	13.500.000.000	2.000.000.000
20/05/2021	10.000.000.000	13.000.000.000
20/11/2021	30.000.000.000	13.000.000.000
20/05/2022	9.589.246.024	33.000.000.000
20/11/2022		Lãi phát sinh còn lại
Cộng	99.589.246.024	

Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ dự có trên tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch và tài sản hình thành từ Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà (cho dù tài sản đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai. Công ty đã ký hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ dự án). Tổng giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp khoản vay là 448.856.055.580 đồng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(53.703.185.795)	297.664.800.259
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(15.821.916.438)	(15.821.916.438)
Số dư tại ngày 31/12/2017	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(69.525.102.233)	281.842.883.821
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(8.061.739.394)	(8.061.739.394)
Số dư tại ngày 30/06/2018	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(77.586.841.627)	273.781.144.427
18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
				30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam				192.800.000.000	192.800.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam				39.097.560.000	39.097.560.000
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam				48.910.670.000	48.910.670.000
Vốn của các đối tượng khác				79.191.770.000	79.191.770.000
Cộng				360.000.000.000	360.000.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

18.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.000.000	36.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	760.000	760.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	760.000	760.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.240.000	35.240.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.240.000	35.240.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.364.981.195	-	-	11.364.981.195
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.842.625.777	-	-	4.842.625.777
Cộng	16.207.606.972	-	-	16.207.606.972

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Trong năm, Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ này theo quy định tại Điều lệ Công ty. Trong năm, Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>199,93</i>	<i>199,93</i>
Tiền USD	199,93	199,93

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**1. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	622.703.739	19.114.922
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.600	48.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	64.711	-
Cộng	622.826.050	19.162.922

2. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	4.232.220.551	4.034.136.578
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	11.232.700	1.516.900
Phí bảo lãnh	844.805.731	846.370.933
Chi phí tài chính khác	1.883.309	1.889.481
Cộng	5.090.142.291	4.883.913.892

3. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	112.635.603
Cộng	-	112.635.603

4. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí phạt nộp chậm thuế	17.605.918	6.342.612
Cộng	17.605.918	6.342.612

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.277.347.712	1.320.512.266
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.790.690	20.231.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.405.726	210.331.399

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.799.362	1.741.271.848
Chi phí bằng tiền khác	143.473.745	36.761.778
Cộng	3.576.817.235	3.332.108.425
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.790.690	-
Chi phí nhân công	1.277.347.712	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.078.770	221.175.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.799.362	-
Chi phí khác bằng tiền	146.473.745	36.761.778
Cộng	3.580.490.279	257.937.331
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	622.826.050	131.798.525
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>622.768.450</i>	<i>131.750.525</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>57.600</i>	<i>48.000</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	8.684.565.444	8.222.364.929
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>8.666.959.526</i>	<i>8.222.364.929</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>17.605.918</i>	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.044.191.076)	(8.090.566.404)
Lỗ được chuyển từ các kỳ trước	-	(16.835.552)
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.044.191.076)	(8.107.401.956)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.061.739.394)	(8.090.566.404)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.061.739.394)	(8.090.566.404)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.240.000	35.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(228,77)	(229,58)

(*) Do kết quả sản xuất kinh doanh những năm tài chính gần đây thua lỗ nên Công ty không có lợi nhuận để trích lập các quỹ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	-	14.086.817.806

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
CN Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam
Công ty CP Xây dựng số 1
Công ty CP Xây dựng số 11

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
2.1 Phí bảo lãnh vay ngân hàng		
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	844.805.731	846.370.933
2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương và các khoản phụ cấp	375.049.091	394.620.000
2.3 Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu	261.485.091	261.485.091
<i>Phải thu khác</i>	<i>261.485.091</i>	<i>261.485.091</i>
Công ty CP Xây dựng số 11	261.485.091	261.485.091

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản phải trả	45.627.079.609	44.782.273.878
Phải trả người bán	16.707.079.609	15.862.273.878
CN Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC	15.782.400	15.782.400
Công ty CP Xây dựng số 1	441.304.312	441.304.312
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	16.249.992.897	15.405.187.166
Phải trả khác	28.920.000.000	28.920.000.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (cổ tức)	28.920.000.000	28.920.000.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Công nợ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	85.622.428.218	85.622.428.218
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.252.981.712	19.601.960.860
Nợ thuần	73.369.446.506	66.020.467.358
Vốn chủ sở hữu	289.988.751.399	298.050.490.793
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	25%	22%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.252.981.712	19.601.960.860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.815.166.327	6.699.630.891
Các khoản đầu tư tài chính	5.220.920.460	5.054.923.993
Cộng	24.289.068.499	31.356.515.744
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	85.622.428.218	85.622.428.218
Phải trả người bán và phải trả khác	192.564.130.474	192.674.526.604
Chi phí phải trả	120.116.603.422	115.916.236.871
Cộng	398.303.162.114	394.213.191.693

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
30/06/2018	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	192.564.130.474	-	192.564.130.474
Chi phí phải trả	46.470.173.964	73.646.429.458	120.116.603.422

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Các khoản vay	9.533.182.194	76.089.246.024	85.622.428.218
Phải trả người bán và phải trả khác	192.674.526.604	-	192.674.526.604
Chi phí phải trả	44.502.027.964	71.414.208.907	115.916.236.871
Các khoản vay	4.533.182.194	81.089.246.024	85.622.428.218

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.252.981.712	-	12.252.981.712
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.815.166.327	-	6.815.166.327
Các khoản đầu tư tài chính	5.220.920.460	-	5.220.920.460

01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.601.960.860	-	19.601.960.860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.699.630.891	-	6.699.630.891
Các khoản đầu tư tài chính	5.054.923.993	-	5.054.923.993

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Doãn Dũng

Lê Văn Huy